

PHÂN BỐ, ĐẶC ĐIỂM VÀ NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA LỢN BẢN NUÔI TẠI TỈNH HOÀ BÌNH

Distribution, Characteristics and Reproductive Performance of Ban swine Raised in Hoa Binh Province

Vũ Đình Tôn^{1,2}, Phan Đăng Thăng¹

¹ Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành PTNT, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

² Khoa Chăn nuôi & Nuôi trồng Thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

TÓM TẮT

Lợn Bản được nuôi phổ biến trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, đa phần là dân tộc Mường tại các xã vùng cao tỉnh Hoà Bình với ưu điểm là có sức đề kháng cao với dịch bệnh, chất lượng thịt thơm ngon. Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 7/2007 tới tháng 6/2008 nhằm xác định đặc điểm, sự phân bố, năng suất sinh sản của giống lợn này thông qua phương pháp thu thập các thông tin về đặc điểm con giống, theo dõi khả năng sinh sản theo phương pháp nghiên cứu thường quy, ghi chép số liệu hàng tuần, hàng tháng bằng cân khối lượng và đo các chiều đo. Lợn có đặc điểm đặc trưng là lông đen, dài, cứng, da đen tuyền, 4 bàn chân và bụng có thể trắng. Tai nhỏ, dựng đứng, chân nhỏ đi móng, mặt nhỏ, mõm dài, lưng hơi vồng hoặc thẳng, mình dài. Tuổi đẻ lứa đầu là 13 tháng tuổi. Các chỉ tiêu năng suất sinh sản của giống thấp, số con đẻ ra trung bình chỉ 5,58 con/ổ ở lứa 1, cao nhất là 9,06 con/ổ ở lứa 4 ($P < 0,05$). Khối lượng sơ sinh trung bình chỉ 0,43 kg/con, khối lượng lúc cai sữa ở 86,33 ngày tuổi là 5,05 kg/con. Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ dài, tới 241 ngày và thời gian phối giống trở lại tới 40,46 ngày. Tăng khối lượng của lợn con từ sơ sinh tới cai sữa chỉ đạt 1,49 kg/tháng. Tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 1 kg lợn con cai sữa rất cao (19 kg thức ăn tinh và 57,4 kg thức ăn thô xanh).

Từ khoá: Lợn Bản, năng suất sinh sản, tiêu tốn thức ăn.

SUMMARY

Ban swine is raised by households of ethnic minorities, especially Muong, in the remote communes of Hoa Binh province. This breed has several advantages such as good resistance to diseases, good quality of meat. This research was conducted from July 2007 to June 2008 to determine characteristics, distribution, reproductive performance of this swine breed through by the conventional method of survey such as recording body weight data and measuring the length and chest size on weekly and monthly bases. Ban swine has a black color of coat with white feet and belly. Their hairs are long and hard. They have small and erected ears, small face, long mouth, and weak back. The age at first farrowing was 13 months. The reproductive performance was low with a litter size of 5.58 for the first litter and 9.06 for the fourth ($P < 0.05$). The average birth weight was 0.43 kg, weaning weight at 86.33 days of age was 5.05 kg. The farrowing interval was very long (241 days) with 40.46 days from weaning to re-breeding. The average monthly gain was 1.49 kg for the suckling period. Feed Conversion Ratio (FCR) up to weaning was very high (19 kg concentrate and 57.4 kg of forage/kg live weight).

Key words: Feed conversion ratio, Ban swine, reproductive performance.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi lợn hiện vẫn đóng một vai trò quan trọng trong thu nhập nông hộ. Tuy nhiên, chăn nuôi lợn ở nước ta vẫn là chăn nuôi nhỏ lẻ, tận dụng, quy mô dưới 10 con lợn trên hộ một năm, số đầu lợn từ phương thức chăn nuôi này chiếm tới 80% và sản lượng thịt sản xuất ra chiếm trên 70%. Các giống lợn có máu nội hoặc lợn nội thuần còn chiếm số lượng khá lớn đặc biệt tại các tỉnh phía Bắc (Cục Chăn nuôi, 2006).

Hoà Bình là một tỉnh miền núi phía Bắc có địa hình núi cao, với nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như dân tộc Mường, Thái, Tày, Dao, H'Mông,... trong đó, dân tộc Mường chiếm 63%, dân tộc Kinh chiếm 27% dân số cả tỉnh (Địa chí Hoà Bình, 2005). Trong số các giống gia súc, gia cầm địa phương được nuôi trong các hộ đồng bào dân tộc, giống lợn địa phương có một vai trò quan trọng trong kinh tế nông hộ với ưu điểm là có sức đề kháng cao với dịch bệnh, chất lượng thịt thơm ngon hợp với thị hiếu của một bộ phận người tiêu dùng hiện nay. Nhóm lợn này thường được nuôi nhiều trong các hộ thuộc dân tộc Mường. Song đàn lợn này tại Hoà Bình đang có xu hướng bị lai tạp, cận huyết cao, và có nguy cơ mất dần giống lợn địa phương này. Lợn Bản được xếp vào nguồn vốn gen quý cần được bảo tồn, nhưng các nghiên cứu, tìm hiểu về nhóm lợn này còn hạn chế. Nghiên cứu này nhằm xác định đặc điểm, sự phân bố, quy mô, điều kiện nuôi dưỡng cũng như năng suất sinh sản của lợn Bản nuôi tại tỉnh Hoà Bình.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng

Đàn lợn nái, lợn con được nuôi trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh Hoà Bình. Sau khi khảo sát số lượng, đặc điểm lợn Bản từ các huyện của tỉnh Hoà Bình, chúng tôi đã chọn 76 lợn nái Bản thuộc 2 xã Độc Lập và Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn để nghiên cứu về năng suất sinh sản.

Thời gian nghiên cứu từ tháng 7/2007 tới tháng 6/2008.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập các thông tin thứ cấp về lợn Bản ở tỉnh, huyện, xã về số lượng, cơ cấu, đặc điểm giống, sự phân bố tại Hoà Bình để chọn xã nghiên cứu.

Nghiên cứu khả năng sinh sản, năng suất nuôi thịt theo các phương pháp nghiên cứu thường quy, ghi chép số liệu hàng tuần, hàng tháng. Cân khối lượng và đo các chiều đo dài thân, vòng ngực trước khi cho lợn ăn theo các tháng tuổi của lợn từ sơ sinh tới khi cai sữa. Các chỉ tiêu năng suất sinh sản theo dõi bao gồm: tuổi đẻ lứa đầu, số con đẻ ra, số con còn sống, số con cai sữa, ngày cai sữa, khối lượng sơ sinh/con, khối lượng sơ sinh/ổ, khối lượng cai sữa/con, khối lượng cai sữa/ổ theo các lứa đẻ của đàn lợn nái Bản hiện có trong nông hộ.

Số liệu được xử lý sơ bộ bằng phần mềm Excel 2003 và được phân tích bằng phần mềm SAS 8.1 tại Trung tâm Nghiên cứu Liên ngành Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Các tham số thống kê bao gồm: dung lượng mẫu (n), trung bình cộng (\bar{X}), sai số tiêu chuẩn (SE), hệ số biến động (Cv%).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm của giống lợn Bản

Đặc điểm của giống lợn Bản được thể hiện rõ nét nhất qua đặc điểm của đàn lợn nái. Lợn nái có lông đen, dài, cứng. Da có màu đen tuyền, có trường hợp đen cả mõm, vú, bốn bàn chân, song đa số bốn bàn chân và da bụng của lợn có màu trắng.

Tai lợn nhỏ, dựng đứng. Chân lợn nhỏ, đi bằng móng. Mắt tinh nhanh, mặt nhỏ, mõm dài, nhọn. Đuôi dài nhỏ, lưng hơi võng hoặc thẳng, mình dài.

Lợn trưởng thành to, bụng gọn, không sệ, khối lượng lợn nái bốn năm tuổi chỉ đạt khoảng 45 kg. Vú to và nổi rõ. Dáng lợn đi nhanh nhẹn, khả năng leo đồi, rừng rất khoẻ và nhanh, đặc biệt có khả năng luồn lách trong các vạt rừng gần nhà và trốn chạy rất nhanh.

Khả năng dũi đất rất khoẻ để tìm kiếm thức ăn, thường thì lợn tìm giun đất và rễ, củ

của các loại cây như măng, sắn, củ ấu, củ mài, khoai lang và một số loại cây rừng... Chỉ khi đói, đến bữa cho ăn hoặc thấy chủ gọi thì lợn mới về chuồng ăn, có trường hợp lợn ra rừng sống và để vài tháng sau mới trở về chuồng.

Lợn nái khi động dục hay phá chuồng, nhảy ra ngoài để tìm lợn đực thường chính là đàn lợn con hoặc lợn đực giống của hộ trong xóm. Lợn nái mang thai khi chuẩn bị đẻ thường phá chuồng, bỏ lên nương, rẫy hoặc các vạt rừng gần nhà làm ổ đẻ, sau khoảng một tuần khi lợn con đã đi lại tốt mới dẫn con về chuồng để ăn. Đa số lợn Bản rất nhất với người, nhất là người lạ cộng với bản tính còn khá hung dữ khi lợn nái đẻ, nuôi con.

3.2. Phân bố của lợn Bản

Đàn lợn Bản tại Hoà Bình đang có nguy cơ bị giảm số lượng và bị lai tạp, mất dần đặc điểm đặc trưng của con giống. Điều này có thể thấy rất rõ thông qua số lượng lợn chỉ còn tập trung ở các xã, huyện vùng cao, giao thông khó khăn như Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc hay một số xã của huyện Kỳ Sơn. Quy mô, mật độ của đàn lợn nói chung và lợn Bản tại các huyện của Hoà Bình ở bảng 1 cho thấy, tổng đàn lợn của Hoà Bình năm 2007 có 425.139 con, lợn Bản chỉ chiếm 7,54%. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, đàn lợn Bản thường tập trung ở các huyện có độ cao lớn nhất của tỉnh, trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số với điều kiện cơ sở hạ tầng, mức sống còn thấp như các huyện Đà Bắc (chiếm 41,93%), Lạc Sơn (chiếm 11,72%), Mai Châu (chiếm 11,67%), Tân Lạc (chiếm 10,36%). Mật độ trung bình của đàn lợn Bản là 6,91 con/km², trong đó cao nhất ở Đà Bắc (16,38 con/km²). Mật độ phân bố của lợn Bản là khá thấp so với mật độ trung bình của tổng đàn lợn (91,71 con/km²). Lợn Bản chỉ được nuôi ở một số xã vùng sâu, vùng cao trong các huyện vùng cao như Mường Tuồng, Mường Chiềng, Giáp Đất... (Đà Bắc), Hang Kia, Pà Cò, Noong Luông... (Mai Châu) hay Ngổ Luông... (Tân Lạc), Độc Lập, Dân Hạ (Kỳ Sơn).

3.3. Năng suất sinh sản của lợn Bản

3.3.1. Năng suất sinh sản chung

Theo dõi ở 2 xã Độc Lập và xã Dân Hạ của huyện Kỳ Sơn cho thấy, trung bình mỗi hộ nuôi 1,24 lợn nái, hộ nuôi nhiều nhất là 2 nái/hộ. Năng suất sinh sản được trình bày ở bảng 2 cho thấy, tuổi đẻ lứa đầu của lợn Bản trung bình là 388,96 ± 4,42 ngày, hệ số biến động Cv (%) là 9,90%, tương đương khoảng 13 tháng tuổi. Theo các nghiên cứu, tuổi bắt đầu phối giống của lợn Sóc từ 9 - 12 tháng tuổi, lợnỈ từ 4 - 5 tháng tuổi, lợn Móng Cái từ 7 - 8 tháng tuổi, lợn Mẹo 10 tháng tuổi, lợn Bản Khương từ 10 - 11 tháng tuổi (Viện Chăn nuôi, 2004; Nguyễn Thiện và CS., 2005).

Các chỉ tiêu năng suất sinh sản của lợn Bản là khá thấp so với lợn Móng Cái và lợnỈ. Số con đẻ ra/ổ của lợn Bản trung bình chỉ 7,33 con, khối lượng sơ sinh trung bình 0,43 kg/con, khối lượng cai sữa 5,05 kg/con, mỗi năm chỉ đẻ được 1,49 lứa, tương đương với lợn Bản Khương (đẻ 1,2 lứa/năm, mỗi lứa đẻ từ 5 - 6 con), lợn Mẹo (đẻ 1 lứa/năm, đẻ 6 - 7 con/lứa, khối lượng sơ sinh dưới 0,5kg/con) (Viện Chăn nuôi, 2004; Nguyễn Thiện và CS., 2005). Điều này được giải thích không chỉ do yếu tố giống ảnh hưởng mà còn do điều kiện chăn nuôi hạn chế. Ngoài ra, việc sử dụng lợn đực con cho phối với lợn mẹ, hay giao phối giữa lợn đực và cái có quan hệ huyết thống gần đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới sức sản xuất của giống lợn này. Thời gian nuôi đến cai sữa trung bình là 86,33 ngày, tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa chỉ đạt 87,24%. Thời gian phối giống trở lại sau cai sữa khá cao, tới 40,46 ngày.

Do ảnh hưởng của chế độ chăm sóc và nuôi dưỡng lợn nên thời gian nuôi lợn con khá dài, thời gian phối giống trở lại dài, năng suất sinh sản chung của giống là thấp. Khả năng tăng trọng của lợn con trong giai đoạn bú sữa mẹ cũng rất thấp, trung bình chỉ đạt 1,49 kg/tháng. Tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 1 kg lợn con rất cao, tới 19 kg thức ăn tinh (chủ yếu là cám gạo, sắn) và 57,40 kg thức ăn xanh/kg tăng trọng (chủ yếu là thân cây chuối, dọc khoai và rau rừng).

Bảng 1. Độ cao, diện tích, số lượng và mật độ đàn lợn phân theo huyện của tỉnh Hoà Bình

Huyện	Độ cao (m)	Diện tích (km ²)	Đàn lợn (con)		Mật độ đàn lợn (con/km ²)	
			Tổng đàn	Lợn Bản	Tổng đàn	Lợn Bản
TX. Hoà Bình	20	132,9	18.171	0	136,73	0
Đà Bắc	560	820,2	25.849	13.433	31,52	16,38
Kim Bôi	310	680,8	95.687	1.310	140,55	1,92
Kỳ Sơn	300	202,2	15.711	1.600	77,70	7,91
Cao Phong	300	254,2	21.060	2.400	82,85	9,44
Lạc Sơn	300	580,5	85.756	3.755	147,73	6,47
Lạc Thủy	51	293,4	23.767	785	81,01	2,68
Lương Sơn	251	347,7	34.463	440	99,12	1,27
Mai Châu	500	518,6	27.492	3.740	53,01	7,21
Yên Thủy	42	282,1	44.604	1.255	158,11	4,45
Tân Lạc	318	523,0	32.579	3.320	62,29	6,35
Toàn tỉnh		4.635,6	425.139	32.038	91,71	6,91

Nguồn: Tính toán theo nguồn số liệu của các xã, Phòng kinh tế, UBND các huyện của Hoà Bình, Cục Thống kê, Chi cục Thú y Hoà Bình (2006, 2007).

Bảng 2. Năng suất sinh sản chung của lợn nái Bản

Chỉ tiêu năng suất sinh sản	n	$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)
Tuổi đẻ lứa đầu (ngày)	76	388,96 \pm 4,42	9,90
Số con sơ sinh/ổ (con)	76	7,33 \pm 0,23	27,86
Số con sơ sinh sống/ổ (con)	76	6,67 \pm 0,20	25,72
Tỷ lệ sơ sinh sống (%)	76	92,98 \pm 1,63	15,25
Khối lượng sơ sinh/con (kg/con)	176	0,43 \pm 0,01	15,37
Khối lượng sơ sinh/ổ (kg/ổ)	32	3,03 \pm 0,13	24,00
Khối lượng 30 ngày tuổi/ổ (kg/ổ)	32	11,63 \pm 0,57	27,95
Số con sống đến 60 ngày tuổi (con)	76	5,92 \pm 0,23	33,18
KL 60 ngày tuổi/ổ (kg/ổ)	32	22,26 \pm 0,94	23,99
Thời gian cai sữa (ngày)	76	86,33 \pm 2,01	20,29
Số con sống đến cai sữa (con)	76	5,80 \pm 0,22	32,58
Khối lượng cai sữa/con (kg/con)	190	5,05 \pm 0,08	20,51
Khối lượng cai sữa/ổ (kg/ổ)	32	31,02 \pm 1,61	27,79
Tỷ lệ sống đến cai sữa/ổ (%)	76	87,24 \pm 1,90	19,03
Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (ngày)	76	241,04 \pm 3,28	11,84
TG phối giống lại sau cai sữa (ngày)	76	40,46 \pm 2,06	44,45
KL tăng từ sơ sinh – cai sữa (kg/tháng)	176	1,49 \pm 0,02	19,32

Nguồn: Kết quả nghiên cứu 2007-2008.

Bảng 3. Năng suất sinh sản của lợn Bản theo lứa đẻ

Chỉ tiêu năng suất sinh sản	Lứa 1 (n=12)	Lứa 2 (n=12)	Lứa 3 (n=15)	Lứa 4 (n=15)	Lứa 5 (n=10)	Lứa 6 (n=12)
Số con đẻ ra (con)	5,58 ^a ± 0,42	6,50 ^a ± 0,42	8,53 ^b ± 0,38	9,06 ^b ± 0,38	8,20 ^b ± 0,47	7,50 ^b ± 0,48
Số con sơ sinh sống (con)	5,33 ^a ± 0,42	6,33 ^a ± 0,42	7,73 ^b ± 0,38	7,53 ^b ± 0,38	7,20 ^b ± 0,46	7,25 ^b ± 0,45
Số con 21 ngày tuổi (con)	4,75 ^a ± 0,50	5,92 ^{ab} ± 0,50	7,20 ^b ± 0,44	7,33 ^b ± 0,44	6,40 ^{ab} ± 0,54	6,40 ^{ab} ± 0,57
Khối lượng sơ sinh/ổ (kg/ổ)	2,45 ± 0,26	2,63 ± 0,16	2,89 ± 0,19	3,79 ± 0,26	3,29 ± 0,26	2,93 ± 0,44
KL 30 ngày tuổi/ổ (kg/ổ)	10,36 ± 2,10	10,34 ± 2,30	13,36 ± 1,62	13,25 ± 2,57	11,83 ± 2,10	10,75 ± 3,63
KL 60 ngày tuổi/ổ (kg/ổ)	22,03 ± 4,29	19,99 ± 3,04	25,21 ± 2,72	28,10 ± 3,25	20,83 ± 3,51	22,93 ± 4,29
KL cai sữa/ổ (kg/ổ)	16,15 ± 8,15	29,83 ± 4,36	30,58 ± 4,70	40,68 ± 3,84	25,37 ± 4,36	31,00 ± 5,76
Thời gian cai sữa (ngày)	88,50 ± 5,16	84,83 ± 5,16	81,33 ± 4,61	89,73 ± 4,61	85,40 ± 5,65	88,41 ± 5,15
Số con sống tới cai sữa (con)	4,50 ^a ± 0,49	5,67 ^{ab} ± 0,49	6,73 ^b ± 0,44	6,80 ^b ± 0,44	6,00 ^{ab} ± 0,54	6,33 ^{ab} ± 0,51
Tỷ lệ nuôi sống tới cai sữa (%)	82,78 ± 4,99	89,29 ± 4,99	87,29 ± 4,46	91,64 ± 4,46	86,05 ± 5,46	86,05 ± 5,35
Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (ngày)	-	243,50 ± 8,25	227,07 ± 7,38	241,80 ± 7,38	245,90 ± 9,04	247,67 ± 8,25
TG phối giống lại sau cai sữa (ngày)	42,00 ± 5,14	44,33 ± 5,14	31,73 ± 4,60	37,47 ± 4,60	46,30 ± 5,63	44,83 ± 5,14

Nguồn: Kết quả nghiên cứu 2007-2008.

Các giá trị trong cùng một hàng không mang ký tự giống nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

3.3.2. Năng suất sinh sản của lợn nái theo lứa đẻ

Nhiều nghiên cứu về năng suất sinh sản trên lợn nái đã chỉ ra, yếu tố lứa đẻ là yếu tố ảnh hưởng đến hầu hết các chỉ tiêu sinh sản (Đặng Vũ Bình và cs., 2008). Do vậy, ngoài đánh giá năng suất sinh sản chung của 76 lợn nái được theo dõi, chúng tôi tiến hành phân tích năng suất sinh sản lợn nái Bản theo lứa đẻ, kết quả được trình bày trên bảng 3.

Thời gian sử dụng lợn nái Bản là không giống nhau trong các nông hộ theo dõi. Một số hộ nuôi lợn nái tới trên 10 năm, một số hộ chỉ nuôi một lứa là bán thịt, tuy nhiên đa số các hộ nuôi lợn nái trung bình từ 6-7 lứa là bán thịt. Kết quả phân tích trên bảng 3 cho thấy, trong các yếu tố năng suất sinh sản của lợn nái Bản theo lứa đẻ, chỉ tiêu số con đẻ ra/ổ, số con sơ sinh sống/ổ là sai khác có ý

nghĩa thống kê ($P < 0,05$) giữa lứa đẻ 1, 2 với các lứa 3, 4, 5 và 6. Số con đẻ ra ở lứa thứ nhất, trung bình là 5,58 con/ổ và ở lứa 4 là 9,06 con/ổ. Song cùng chỉ tiêu này, ở lứa đẻ thứ 3, thứ 4, thứ 5 và thứ 6 là sai khác không mang ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$).

Các chỉ tiêu, số con sống tới 21 ngày tuổi, số con sống tới cai sữa có sự sai khác mang ý nghĩa thống kê giữa lứa thứ nhất với các lứa 3 và lứa 4 ($P < 0,05$). Sai khác không có ý nghĩa thống kê giữa lứa thứ nhất, thứ 2, thứ 5 và thứ 6. Điều này cho thấy, điều kiện nuôi dưỡng, hiểu biết của người chăn nuôi ảnh hưởng quan trọng đến tỷ lệ số con nuôi sống đến giai đoạn 21 ngày tuổi và các giai đoạn sau đó. Số con sống tới cai sữa ở lứa 4 là 91,64% và thấp nhất là ở lứa 1 chỉ 81,78%, sai khác này không có ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$).

Các chỉ tiêu sinh sản khác như khối lượng ở 30 ngày tuổi/ổ, khối lượng 60 ngày tuổi/ổ, khối lượng lúc cai sữa/ổ, khoảng cách giữa 2 lứa đẻ và thời gian phối giống trở lại sau cai sữa có sự sai khác giữa các lứa nhưng không mang ý nghĩa thống kê ($P>0,05$). Như vậy, yếu tố lứa đẻ ảnh hưởng quan trọng tới chỉ tiêu số con sơ sinh/ổ của giống lợn Bản, điều này phù hợp với thời gian nuôi và loại thải lợn nái trong các nông hộ theo dõi.

4. KẾT LUẬN

Lợn Bản là giống lợn được nuôi phổ biến trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó đa phần là dân tộc Mường tại các xã vùng sâu, vùng cao của Hoà Bình.

Lợn Bản có đặc điểm đặc trưng là lông đen, dài, cứng, da đen tuyền, 4 bàn chân và bụng có thể trắng. Tai nhỏ, dựng đứng, chân nhỏ đi móng, mặt nhỏ, mõm dài, lưng hơi võng hoặc thẳng, mình dài. Khả năng chống chịu rất tốt với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng kém.

Năng suất sinh sản của giống còn hạn chế, số con đẻ ra ít, tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa thấp. Số con đẻ ra trên lứa tăng dần từ lứa 1 đến lứa 4 sau bắt đầu có chiều hướng giảm (sai khác có ý nghĩa thống kê giữa số con đẻ ra ở lứa thứ nhất và lứa 2 với các lứa thứ 3, 4, 5 và 6).

Khối lượng sơ sinh 0,43 kg/con, khối lượng cai sữa ở gần 3 tháng tuổi 5,05 kg/con. Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ, 241,04 ngày, lợn đẻ 1,49 lứa/năm. Tăng khối lượng trong giai đoạn từ sơ sinh đến cai sữa thấp chỉ đạt 1,49 kg/tháng. Tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 1 kg khối lượng lợn con cao (19 kg thức ăn tính và 57,4 kg thức ăn xanh).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đặng Vũ Bình, Vũ Đình Tôn, Nguyễn Công Oánh (2008). Năng suất sinh sản của lợn nái lai F1 (Yorkshire x Móng Cái) phối với

đực giống Landrace, Duroc và (Piétrain x Duroc). *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Tập VI, số 4, p. 326-330.

Chi Cục thú y Hoà Bình (2005 – 2007). Số liệu thống kê đàn gia súc, gia cầm của tỉnh Hoà Bình.

Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và PTNT (2006). Tình hình chăn nuôi lợn giai đoạn 2001-2005 và định hướng phát triển chăn nuôi giai đoạn 2006-2010 và 2015.

Cục Thống kê Hoà Bình (2006 - 2007). Báo cáo số lượng và sản phẩm gia súc – gia cầm và chăn nuôi khác.

Phòng Kinh tế huyện Đà Bắc, huyện Mai Châu, huyện Tân Lạc (2007). Số liệu thống kê đàn gia súc, gia cầm của các xã trong huyện.

Phòng Thống kê Kỳ Sơn (12/2006). Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu huyện Kỳ Sơn năm 2006.

Nguyễn Thiện (Chủ biên), Trần Đình Miên, Võ Trọng Hốt (2005). Con lợn ở Việt Nam. NXB. Nông nghiệp Hà Nội.

Tổng cục Thống kê - GSO (2006). Niên giám thống kê. NXB. Thống kê Hà Nội.

Tỉnh uỷ - Hội đồng Nhân dân - Uỷ ban Nhân dân tỉnh Hoà Bình (2005). Địa chí Hoà Bình. NXB. Chính trị Quốc gia.

Uỷ ban Nhân dân huyện Kỳ Sơn (2007). Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng, An ninh năm 2006 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2007.

Uỷ ban Nhân dân xã Độc Lập, xã Dân Hạ (12/2007). Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hoá – xã hội – an ninh - quốc phòng năm 2007. Phương hướng nhiệm vụ năm 2008.

Viện Chăn nuôi - Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và PTNT (2004). Át lát các giống vật nuôi ở Việt Nam. NXB. Nông nghiệp.